

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 5 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 5 tháng năm 2011 so với 5 tháng năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 4 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	130,06	119,36	111,82	102,22	114,86
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	141,34	127,98	116,36	103,03	120,97
1- Lương thực	139,13	125,73	110,43	101,73	118,72
2- Thực phẩm	143,07	131,13	119,04	103,55	123,28
3- Ăn uống ngoài gia đình	138,93	122,73	115,24	102,90	117,48
II, Đồ uống và thuốc lá	122,30	112,00	106,73	100,84	110,85
III, May mặc, mũ nón, giày dép	119,50	112,76	107,28	101,33	110,70
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	145,12	121,96	113,85	103,21	118,61
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,61	108,96	104,92	101,00	107,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	108,67	106,83	104,24	102,00	104,85
VII, Giao thông	135,64	119,55	118,95	102,70	110,67
VIII, Bưu chính viễn thông	87,94	93,99	98,33	98,27	94,90
IX, Giáo dục	125,32	121,72	104,27	100,20	120,90
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,16	108,81	105,05	100,83	107,85
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	126,96	112,40	107,10	101,90	111,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,28	140,04	104,80	101,43	138,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,27	110,16	101,03	99,02	110,46

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng